



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Quý 4 năm 2017 (Toàn công ty)

BÌNH DƯƠNG - NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Quý 4 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Bình	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11, Đường Ngô Văn Trị, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.566.660.048.717	1.236.753.092.128
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	265.025.171.262	213.883.870.608
111 1. Tiền		253.525.171.262	148.883.870.608
112 2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	65.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	171.300.000.000	133.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		171.300.000.000	133.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		812.255.895.359	604.787.891.610
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	350.080.307.901	243.867.177.863
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	251.107.844.758	205.243.097.195
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.500.000.000	16.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	221.019.445.070	149.781.858.686
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.451.702.370)	(10.604.242.134)
140 IV. Hàng tồn kho	9	313.131.376.130	278.000.319.434
141 1. Hàng tồn kho		313.327.594.581	278.196.537.885
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(196.218.451)	(196.218.451)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.947.605.966	6.581.010.476
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.820.197.611	4.560.269.636
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.316.442	349.318.782
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	52.091.913	1.671.422.058
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.275.142.570.144	7.488.012.120.735
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		13.789.553.820	15.495.572.083
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	13.789.553.820	15.495.572.083
220 II. Tài sản cố định		3.862.431.696.768	3.716.546.207.318
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.777.174.005.142	3.630.040.069.274
222 - Nguyên giá		5.944.569.651.718	5.513.431.274.248
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.167.395.646.576)	(1.883.391.204.974)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	85.257.691.626	86.506.138.044
228 - Nguyên giá		92.539.587.447	92.539.587.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.281.895.821)	(6.033.449.403)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.018.018.432.171	3.380.540.269.808
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.018.018.432.171	3.380.540.269.808
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	320.075.556.009	315.243.943.561
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95.541.022.235	97.709.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	232.500.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.965.466.226)	(34.965.466.226)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		60.827.331.376	60.186.127.965
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	60.827.331.376	60.186.127.965
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.841.802.618.861	8.724.765.212.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.423.151.675.445	5.863.215.081.555
310 I. Nợ ngắn hạn		1.384.343.359.744	1.483.166.132.718
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	472.627.784.170	358.293.694.644
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.675.210.117	9.857.313.302
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	34.826.195.737	21.203.660.843
314 4. Phải trả người lao động		20.108.363.281	32.171.246.025
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.519.290.571	34.265.285.515
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.837.271.767	260.112.634.378
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	672.963.562.958	696.864.375.271
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	97.615.976.948	52.644.903.962
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.704.195	17.753.018.778
330 II. Nợ dài hạn		6.038.808.315.701	4.380.048.948.837
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	4.658.409.047.656	3.263.514.673.359
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.380.399.268.045	1.116.534.275.478
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.418.650.943.416	2.861.550.131.308
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	3.418.022.618.520	2.860.695.248.539
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		253.579.823.447	25.830.299.256
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		47.629.074.182	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		205.950.749.265	25.830.299.256
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.664.442.795.073	1.334.864.949.283
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		628.324.896	854.882.769
431 1. Nguồn kinh phí	22	520.280.000	520.280.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		108.044.896	334.602.769
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.841.802.618.861	8.724.765.212.863

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	547.979.478.446	379.258.069.155	1.795.861.124.399	1.371.980.467.301
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	-	1.821.822.361
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		547.979.478.446	379.258.069.155	1.795.861.124.399	1.370.158.644.940
11	4. Giá vốn hàng bán	25	340.364.131.694	237.197.111.027	1.150.423.419.195	858.423.550.556
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.615.346.752	142.060.958.128	645.437.705.204	511.735.094.384
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	15.139.489.325	14.419.080.023	39.122.167.131	135.598.986.761
22	7. Chi phí tài chính	27	(1.696.135.327)	54.441.663.385	87.010.455.133	119.888.572.709
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.372.050.224	20.003.291.033	92.628.932.575	79.043.576.918
25	8. Chi phí bán hàng	28	93.005.801.852	51.974.449.768	268.890.449.196	194.288.754.035
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	31.590.982.739	24.305.667.500	97.565.332.945	76.620.159.921
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.854.186.813	25.758.257.498	231.093.635.061	256.536.594.480
31	11. Thu nhập khác	30	6.852.943.874	5.937.587.710	24.377.069.616	34.270.286.572
32	12. Chi phí khác	31	3.975.526.231	3.418.744.201	17.897.330.820	14.775.024.540
40	13. Lợi nhuận khác		2.877.417.643	2.518.843.509	6.479.738.796	19.495.262.032

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
		VND	VND	VND	VND	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.731.604.456	28.277.101.007	237.573.373.857	276.031.856.512	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	19.154.251.017	2.446.801.751	31.622.624.592	35.197.059.785
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>83.577.353.439</u>	<u>25.830.299.256</u>	<u>205.950.749.265</u>	<u>240.834.796.727</u>	
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	557	172	1.373	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	237.573.373.857	276.031.856.512
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	289.211.027.383	272.512.516.601
03	- Các khoản dự phòng	(20.548.179.583)	37.061.301.226
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.110.974.394	1.931.681.718
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(38.681.196.686)	(129.143.953.171)
06	- Chi phí lãi vay	93.708.932.575	78.820.599.401
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	568.374.931.940	537.214.002.287
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(182.216.113.237)	(231.902.038.455)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(35.131.056.696)	(12.083.215.241)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.512.642.019.840	636.623.417.487
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(901.131.386)	(326.013.436)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(93.708.932.575)	(76.095.885.854)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.341.967.158)	(31.496.873.053)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.583.314.583)	(42.006.509.551)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.726.134.436.145	779.926.884.184
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.068.616.539.833)	(1.564.697.571.480)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.800.000.000)	(226.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	30.000.000.000	309.199.475.556
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	81.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	38.681.196.686	56.899.756.751
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.037.735.343.147)	(1.342.698.339.173)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	329.577.845.790	343.001.532.743
33	2. Tiền thu đi vay	255.441.041.364	1.509.340.226.537
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(23.900.812.313)	(1.119.585.745.119)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(198.356.570.305)	(169.343.091.145)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	362.761.504.536	563.412.923.016

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	51.160.597.534	641.468.027
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	213.883.870.608	212.393.431.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(19.296.880)	848.970.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>265.025.171.262</u>	<u>213.883.870.608</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương ngày 20 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/09/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp - Công nghệ cơ điện Biwase;
- Xí nghiệp Xây lắp (đang chờ giải thể);
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thuận An.

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

Ngoài ra, Công ty còn có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí.

Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB)	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	Số 11 Ngô Văn Trị, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại văn phòng Công ty và Báo tài chính của các Ban quản lý dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài* (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm;
- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.064.057.659	960.696.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	252.461.113.603	147.923.173.820
Các khoản tương đương tiền (i)	11.500.000.000	65.000.000.000
	265.025.171.262	213.883.870.608

(i) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 11.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	171.300.000.000	171.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	171.300.000.000	171.300.000.000	133.500.000.000	133.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	171.300.000.000	171.300.000.000	153.500.000.000	153.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	95.541.022.235	(465.466.226)	97.709.409.787	(465.466.226)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	92.395.382.416	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.145.639.819	(465.466.226)	3.750.000.000	(465.466.226)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	(7.500.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	232.500.000.000	(7.500.000.000)	232.500.000.000	(34.500.000.000)
	328.041.022.235	(7.965.466.226)	330.209.409.787	(34.965.466.226)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,16%	22,16%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	41.196.411.935	21.755.778.800
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	51.265.585.655	936.540.000
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	15.209.510.256	14.486.601.660
Các khoản phải thu khách hàng khác	242.408.800.055	206.688.257.403
	350.080.307.901	243.867.177.863
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	350.080.307.901	243.867.177.863
	350.080.307.901	243.867.177.863

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	-	-	127.789.651.766	-
Eliquo - Water & Energy BV	32.555.904.000	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	61.775.047.203	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	63.855.368.749	-	-	-
Các đối tượng khác	92.921.524.806	-	77.453.445.429	(2.893.740.480)
	251.107.844.758	-	205.243.097.195	(2.893.740.480)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	6.500.000.000	16.500.000.000
	6.500.000.000	16.500.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.800.000.000	-	1.400.000.000	-
Cho mượn vốn	19.728.000.000	-	-	-
Vật tư xuất cho mượn	903.917.460	-	9.411.325.304	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	5.314.572.559	-	31.185.322.824	-
Phải thu cổ tức	-	-	7.729.167.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn	4.469.980.434	-	2.823.749.649	-
Tạm ứng	39.419.704.954	-	36.434.250.228	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	249.798.381	-	936.717.253	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	1.260.038.836	-	1.260.038.836	-
Tạm ứng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	-	-	9.080.000.000	-
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty Cấp nước Đồng Nai	40.500.000.000	-	40.500.000.000	(4.860.000.000)
Tạm ứng tiền mua đất	25.683.667.832	-	166.515.000	-
Tiền đang chuyển chưa nhận được	5.000.000.000	-	-	-
Phải thu về khoản tiếp tục xử lý sau Cổ phần hóa	15.653.428.029	-	-	-
Cổ tức đã tạm chia	37.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	23.536.336.585	(267.049.613)	8.854.772.592	(267.049.613)
	221.019.445.070	(267.049.613)	149.781.858.686	(5.127.049.613)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	25.701.263	-	1.424.701.263	-
Phải thu khác	13.763.852.557	-	14.070.870.820	-
	13.789.553.820	-	15.495.572.083	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	257.297.328.659	-	218.142.303.461	-
Công cụ, dụng cụ	409.627.047	-	281.235.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.644.256.086	-	43.970.112.222	-
Thành phẩm	8.906.131.439	(196.218.451)	15.129.581.168	(196.218.451)
Hàng hóa	70.251.350	-	673.305.104	-
	313.327.594.581	(196.218.451)	278.196.537.885	(196.218.451)

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	63.488.765.739	61.636.330.261
Quyền sử dụng đất	63.488.765.739	61.636.330.261
Xây dựng cơ bản	4.954.529.666.432	3.318.903.939.547
Tại Văn phòng Công ty	348.599.900.453	439.462.512.107
- Nhà máy nước Chơn Thành	14.245.424.214	144.294.413.210
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	9.545.227.742	58.418.759.491
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	51.728.797.055	25.907.006.526
- Các công trình khác	273.080.451.442	210.842.332.880
Tại Ban quản lý dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	131.819.153.298	-
Tại Ban quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.846.088.485	112.283.969.859
Tại Ban quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	650.057.302.138	304.935.512.799
Tại Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	919.336.376.233	810.536.761.718
Tại Ban quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	2.786.870.845.825	1.651.685.183.064
	5.018.018.432.171	3.380.540.269.808

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.748.844.270.813	513.445.406.198	2.983.842.837.173	12.291.901.814	457.999.773	254.548.858.477	5.513.431.274.248
- Phân loại lại đầu năm	-	(689.663.013)	328.995.611	206.866.203	-	153.801.199	-
- Mua trong năm	-	8.264.120.546	42.724.561.226	1.232.324.272	-	572.677.000	52.793.683.044
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	118.645.884.557	13.674.056.012	340.436.419.086	-	-	-	472.756.359.655
- Giảm do quyết toán hoàn thành	-	-	(2.292.288.845)	-	-	-	(2.292.288.845)
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)
- Giảm do bàn giao Tài sản về DATC	(5.652.295.711)	(22.089.524.029)	(61.699.247.188)	(872.909.914)	(38.000.000)	(1.699.182.022)	(92.051.158.864)
Số dư cuối năm	1.861.769.642.139	512.604.395.714	3.303.341.277.063	12.858.182.375	419.999.773	253.576.154.654	5.944.569.651.718
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	666.034.323.416	246.530.924.931	913.086.830.318	11.167.486.083	125.499.950	46.446.140.276	1.883.391.204.974
- Phân loại lại đầu năm	-	9.739.871.323	(10.301.245.717)	(187.000.057)	-	748.374.451	-
- Khấu hao trong năm	107.506.172.178	43.751.245.298	218.835.838.273	1.362.298.606	-	3.941.744.342	375.397.298.697
- Hao mòn tài sản cố định từ nguồn phúc lợi	31.606.530	-	-	-	-	-	31.606.530
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.651.045.689)	(20.667.247.860)	(55.616.818.218)	(869.565.146)	(38.000.000)	(1.485.566.771)	(84.328.243.684)
- Thanh lý, nhượng bán	(68.217.520)	-	-	-	-	-	(68.217.520)
- Giảm khác	-	-	(7.028.002.421)	-	-	-	(7.028.002.421)
Số dư cuối năm	767.852.838.915	279.354.793.692	1.058.976.602.235	11.473.219.486	87.499.950	49.650.692.298	2.167.395.646.576
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.082.809.947.397	266.914.481.267	2.070.756.006.855	1.124.415.731	332.499.823	208.102.718.201	3.630.040.069.274
Tại ngày cuối năm	1.093.916.803.224	233.249.602.022	2.244.364.674.828	1.384.962.889	332.499.823	203.925.462.356	3.777.174.005.142

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Số dư cuối năm	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	304.025.192	49.937.500	5.434.915.461	244.571.250	6.033.449.403
- Khấu hao trong năm	596.336.550	-	652.109.868	-	1.248.446.418
Số dư cuối năm	900.361.742	49.937.500	6.087.025.329	244.571.250	7.281.895.821
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	84.723.687.969	-	1.782.450.075	-	86.506.138.044
Tại ngày cuối năm	84.127.351.419	-	1.130.340.207	-	85.257.691.626

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.684.888.379	4.081.559.547
Chi phí gia công sửa chữa	121.252.749	157.221.407
Tiền bảo hiểm	485.194.950	-
Chi phí chờ phân bổ khác	528.861.533	321.488.682
	<u>4.820.197.611</u>	<u>4.560.269.636</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16.193.478.980	16.227.141.183
Chi phí san lấp mặt bằng	2.164.136.000	2.444.665.076
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	311.836.442	3.682.340.103
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	4.950.921.218	7.104.856.764
Chi phí thuê đất	26.841.694.205	14.031.250.206
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	8.861.195.504	10.127.080.576
Chi phí chờ phân bổ khác	1.504.069.027	6.568.794.057
	<u>60.827.331.376</u>	<u>60.186.127.965</u>

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	533.598.672.066	533.598.672.066	1.041.414.926.875	1.073.825.618.515	501.187.980.426	501.187.980.426
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	135.000.000.000	200.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	24.280.018.004	24.280.018.004	260.024.056.081	209.780.062.397	74.524.011.688	74.524.011.688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	204.780.147.262	204.780.147.262	519.234.173.556	464.857.137.731	259.157.183.087	259.157.183.087
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	99.538.506.800	99.538.506.800	127.156.697.238	144.188.418.387	82.506.785.651	82.506.785.651
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.265.703.205	163.265.703.205	115.611.983.493	107.102.104.166	171.775.582.532	171.775.582.532
	696.864.375.271	696.864.375.271	1.157.026.910.368	1.180.927.722.681	672.963.562.958	672.963.562.958
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	493.453.211.605	493.453.211.605	55.609.441.956	51.959.019.653	497.103.633.908	497.103.633.908
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	166.464.239.592	166.464.239.592	91.951.394.028	391.911.963	258.023.721.657	258.023.721.657
- Ngân hàng Thế giới	326.505.393.905	326.505.393.905	742.131.212	-	327.247.525.117	327.247.525.117
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	67.200.000.000	67.200.000.000	-	13.440.000.000	53.760.000.000	53.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	47.900.000.000	47.900.000.000	86.145.000.000	16.008.717.000	118.036.283.000	118.036.283.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	55.360.572.149	55.360.572.149	19.301.420.796	3.110.927.550	71.551.065.395	71.551.065.395
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	117.500.000.000	117.500.000.000	112.800.000.000	17.500.000.000	212.800.000.000	212.800.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.416.561.432	5.416.561.432	12.927.588.068	4.691.528.000	13.652.621.500	13.652.621.500
	1.279.799.978.683	1.279.799.978.683	379.476.976.060	107.102.104.166	1.552.174.850.577	1.552.174.850.577
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.265.703.205)	(163.265.703.205)	(115.611.983.493)	(107.102.104.166)	(171.775.582.532)	(171.775.582.532)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.116.534.275.478	1.116.534.275.478			1.380.399.268.045	1.380.399.268.045

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	6,8%	Tín chấp	85.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	74.524.011.688	24.280.018.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Tín chấp	259.157.183.087	204.780.147.262
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,30%	Quyền đòi nợ	82.506.785.651	99.538.506.800
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền thu tiền nước tại khu công nghiệp VSIP	-	55.000.000.000
				<u>501.187.980.426</u>	<u>533.598.672.066</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tín chấp	257.786.415.439	292.526.415.439
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tín chấp	239.317.218.469	200.926.796.166
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,9%	2026	Tín chấp	258.023.721.657	166.464.239.592
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tín chấp	327.247.525.117	326.505.393.905
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,40%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	53.760.000.000	67.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND	8,70%	2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	118.036.283.000	47.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	71.551.065.395	55.360.572.149
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021	Tài sản hình thành từ dự án	212.800.000.000	117.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2021	Tín chấp	13.652.621.500	5.416.561.432
					<u>1.552.174.850.577</u>	<u>1.279.799.978.683</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(171.775.582.532)	(163.265.703.205)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.380.399.268.045</u>	<u>1.116.534.275.478</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	116.104.103.900	-	34.407.981.500	34.407.981.500
Cty TNHH Thương mại N.T.P	21.149.939.800	-	17.907.425.800	17.907.425.800
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	12.409.920.371	-	12.372.039.371	12.372.039.371
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	181.309.652.823	-	170.270.266.103	170.270.266.103
Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	31.307.703.290	-	46.579.954.773	46.579.954.773
Đối tượng khác	110.346.463.986	-	76.756.027.097	76.756.027.097
	472.627.784.170	-	358.293.694.644	358.293.694.644

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	3.588.385.372
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5.756.200.000	-
Đối tượng khác	3.919.010.117	6.268.927.930
	9.675.210.117	9.857.313.302

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.479.889.495	1.272.726	148.559.986.588	142.893.043.734	-	4.188.326.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.050.184.393	32.749.895.322	25.341.967.158	-	17.458.112.557
Thuế thu nhập cá nhân	124.632	78.356.084	3.424.803.334	2.928.157.815	52.091.913	626.968.884
Thuế tài nguyên	191.407.931	-	2.976.580.200	2.526.928.609	-	258.243.660
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	123.712.049	123.712.049	-	-
Các loại thuế khác	-	3.494.222.398	2.107.175.881	2.107.175.881	-	3.494.222.398
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.579.625.242	47.730.494.785	46.509.797.874	-	8.800.322.153
	1.671.422.058	21.203.660.843	237.672.648.159	222.430.783.120	52.091.913	34.826.195.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước thực hiện công trình	15.314.778.749	26.461.866.893
Chi phí lãi vay phải trả	4.853.547.901	5.480.681.355
Chi phí phải trả khác	2.350.963.921	2.322.737.267
	22.519.290.571	34.265.285.515

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	2.567.968.695	269.203.687
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	761.250.000	1.084.251.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.948.262.881	224.199.389.400
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	2.562.500.000	4.146.950.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	-	179.576.227.078
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước	-	26.072.299.170
- Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	4.683.169.894	4.683.169.894
- Phải trả khác	8.702.592.987	9.720.743.258
	53.837.271.767	260.112.634.378
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.751.008.960	1.680.250.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ	347.465.971.824	269.742.264.229
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi - Công ty CP KCN Tân Bình	2.250.000.000	2.250.000.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án	3.814.743.277.431	2.781.235.330.748
Phải trả khác	491.198.789.441	208.606.828.382
	4.658.409.047.656	3.263.514.673.359

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	96.285.194.021	52.058.425.608
Dự phòng bảo hành công trình (i)	1.330.782.927	586.478.354
	97.615.976.948	52.644.903.962

(i) Chi phí trích cho những công trình đã được Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ. Tỷ lệ trích dự phòng là 5% trên doanh thu.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.500.000.000.000	-	1.199.916.578.847	2.699.916.578.847
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	126.409.851.436	126.409.851.436
Lãi trong kỳ trước	-	25.830.299.256	-	25.830.299.256
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ	-	-	8.538.519.000	8.538.519.000
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	25.830.299.256	1.334.864.949.283	2.860.695.248.539
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	25.830.299.256	1.334.864.949.283	2.860.695.248.539
Điều chỉnh tăng theo Biên bản kiểm tra TCDN	-	68.590.667.835	-	68.590.667.835
Lãi trong kỳ này	-	205.950.749.265	-	205.950.749.265
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	342.466.712.397	342.466.712.397
Giảm do bàn giao Tài sản sau cổ phần hóa	-	-	(7.722.915.180)	(7.722.915.180)
Điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm tra TCDN	-	(46.791.892.909)	-	(46.791.892.909)
Giảm khác	-	-	(5.165.951.427)	(5.165.951.427)
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	253.579.823.447	1.664.442.795.073	3.418.022.618.520

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV (BECAMEX)	615.000.000.000	41,00	765.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	525.000.000.000	35,00
Các cổ đông khác	307.500.000.000	20,50	210.000.000.000	14,00
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.500.000.000.000	1.034.413.573.264
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150.000.000	150.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	520.280.000	633.340.070
Nộp kinh phí sự nghiệp cấp cho Xí nghiệp khai thác thủy lợi do quyết toán thừa	-	(113.060.070)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>520.280.000</u>	<u>520.280.000</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.242.429.978.124	971.808.098.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.837.063.367	387.969.542.071
Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.594.082.908	12.202.826.365
	<u>1.795.861.124.399</u>	<u>1.371.980.467.301</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	-	1.821.822.361
	-	1.821.822.361

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	720.311.713.654	535.727.149.658
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	381.029.586.011	311.038.654.863
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	49.082.119.530	12.327.278.063
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(669.532.028)
	1.150.423.419.195	858.423.550.556

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.650.779.786	22.256.452.171
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.030.416.900	38.487.501.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	440.970.445	2.151.894.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	4.303.139.578
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	-	64.500.000.000
	39.122.167.131	135.598.986.761

(i) Tăng doanh thu hoạt động tài chính khác do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn Upcom tại ngày 30/09/2016 theo Biên bản kiểm toán nhà nước.

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	92.628.932.575	79.043.576.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.475.687.983	77.266.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.110.974.394	6.234.821.296
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(31.255.639.819)	34.361.106.045
Chi phí tài chính khác	50.500.000	171.802.143
	87.010.455.133	119.888.572.709

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.876.716.603	1.033.645.378
Chi phí nhân công	45.129.552.405	43.939.390.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.601.050.324	134.092.195.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.958.891.365	11.716.509.166
Chi phí khác bằng tiền	4.324.238.499	3.507.013.164
	268.890.449.196	194.288.754.035

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.206.743.127	5.811.854.855
Chi phí nhân công	34.604.022.511	32.592.481.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.114.410.328	3.449.704.235
Thuế, phí và lệ phí	629.577.655	661.296.950
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	21.141.184.014	3.983.442.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.825.189.975	16.834.859.056
Chi phí khác bằng tiền	12.044.205.335	13.286.521.428
	97.565.332.945	76.620.159.921

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.752.132.901	10.916.895.197
Vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp, ban quản lý dự án	-	14.181.498.326
Tiền thu tài trợ	3.395.000.000	1.719.889.112
Thu nhập từ thu phí bảo vệ môi trường	4.166.507.410	3.550.995.681
Hoàn nhập dự phòng phải trả	530.290.196	1.360.763.094
Xử lý công nợ tồn lâu	650.394.063	-
Các khoản khác	882.745.046	2.540.245.162
	24.377.069.616	34.270.286.572

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.138.912.786	9.696.218.938
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.687.146.433	2.859.447.162
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	14.733.972	62.209.635
Chi phí xử lý các khoản công nợ tồn lâu	56.537.629	1.222.333.809
Chi phí khác	-	934.814.996
	17.897.330.820	14.775.024.540

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	237.573.373.857	276.031.856.512
Các khoản điều chỉnh tăng	10.005.502.952	2.857.805.204
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>10.005.502.952</i>	<i>2.857.805.204</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.030.416.900)	(38.487.501.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(16.030.416.900)</i>	<i>(38.487.501.000)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	231.548.459.909	240.402.160.716
<i>Thu nhập chịu thuế 10%</i>	<i>146.870.673.895</i>	<i>128.833.723.583</i>
<i>Thu nhập chịu thuế 20%</i>	<i>84.677.786.014</i>	<i>111.568.437.133</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>31.622.624.592</u>	<u>35.197.059.785</u>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	1.127.270.730	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.050.184.393	6.349.997.661
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.341.967.158)	(31.496.873.053)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>17.458.112.557</u>	<u>10.050.184.393</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	205.950.749.265
Các khoản điều chỉnh:	(30.892.612.390)
- <i>Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)</i>	<i>(30.892.612.390)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.058.136.875
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.167</u>

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm ngày 24/05/2017, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng với tỷ lệ 15% lợi nhuận.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	858.423.550.556	865.292.661.213
- Chi phí khác	32	14.775.024.540	7.905.913.883

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



Số: 183 /CPN.MT-TCKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2018

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên
BCTC Quý 4 năm 2017 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm trước cho báo cáo văn phòng công
ty và báo cáo tổng hợp.

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế năm 2017 giảm so với năm 2016. Cụ thể:

1./ Báo cáo Văn Phòng công ty và Báo cáo tổng hợp Quý 4 năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế năm 2017: 205.950.749.265 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế năm 2016: 240.834.796.727 đồng
- Số tiền chênh lệch giảm là 34.884.047.462 đồng.
- Tỷ lệ giảm là 14,48%.

2./ Nguyên nhân chính.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 25,44 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,92 % so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm chủ yếu do:
 - + Doanh thu hoạt động tài chính giảm 96,47 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 71,15%, nguyên nhân là do trong năm 2016, Công ty ghi nhận khoản đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn Upcom tại ngày 30/09/2016 theo Biên bản kiểm toán nhà nước số tiền 60,5 tỷ đồng; cổ tức ghi nhận năm 2017 giảm 22,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
 - + Chi phí bán hàng tăng 13,59 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 17,19% tăng nguyên nhân do nguyên giá tài sản cố định tăng do xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà máy nước Chơn Thành và Bàu Bàng, đồng thời, nguyên giá một số tài sản cố định tăng do đánh giá khi cổ phần hóa, dẫn đến chi phí khấu hao tăng mạnh. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng tăng dẫn đến chi phí nhân công bán hàng, chi phí vật liệu bán hàng cũng tăng.
 - + Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 74,6 tỷ tương ứng với 27,34%, nguyên nhân do trong năm 2017, Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi sau cổ



phần hóa, thành lập thêm 02 Xí nghiệp trực thuộc dẫn đến các chi phí quản lý tăng tương ứng.

+ Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 133,7 tỷ đồng tương ứng tăng 26,13%, nguyên nhân do doanh thu thuần tăng 423,88 tỷ đồng và giá vốn hàng bán tăng 292 tỷ đồng.

- Lợi nhuận khác giảm 9,89 tỷ tương ứng với tỷ lệ giảm 28,78%, nguyên nhân là do trong năm 2016 ghi nhận các khoản vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp, ban quản lý dự án, năm 2017 không ghi nhận.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận trước thuế lũy kế năm 2017 giảm 38,46 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 13,93%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của lũy kế năm 2017 giảm 34,88 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 14,48%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

